

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CT MTQG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Trong đó			Năm 2022			Năm 2023												
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	trong đó		KH vốn giao					Ước giải ngân KH 2023					
													Ghi ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Ghi ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		434.585	424.516	357.525	353.525	0	0	176.172	68.993	59.579	64.993	6.270	58.723	107.179	107.179	123.695	121.801	121.801	121.801	359.420	357.525	0	0	
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		19.300	19.300	20.000	20.000	-	-	20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267	-	-	
B1.2	SỐ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267			(Số 1269/BC-SGDDĐT ngày 26/5/2023)
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267			Hết nhu cầu
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		415.285	405.216	337.525	333.525	-	-	156.172	60.993	52.482	56.993	5.367	51.626	95.179	95.179	123.695	121.801	120.068	120.068	341.153	339.258	-	-	
B2.1	Thành phố Điện Biên Phủ		9.600	4.000	4.000	-	-	-	4.000	4.000	856	-	-	-	-	-	1.733	1.733	-	-	5.733	5.733	-	-	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		9.600	4.000	4.000	-	-	-	4.000	4.000	856	-	-	-	-	-	1.733	1.733	-	-	5.733	5.733	-	-	
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khương xã Pá Khương	Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.600	4.000	4000				4.000	4.000	856						1.733	1.733			5.733	5.733			Lồng ghép vốn NSDP
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		90.210	88.415	55.775	55.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	49.870	49.870	57.570	55.775	-	-	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		90.210	88.415	55.775	55.775			0	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	49.870	49.870	57.570	55.775			
III.1	Đầu tư CSHT		88.690	86.895	54.255	54.255			0	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	48.350	48.350	57.570	55.775			
a)	Xã khu vực III		46.340	46.215	34.095	34.095			0	-	-	-	-	-	-	-	29.475	29.350	29.095	29.095	34.475	34.350			
a1)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		42.175	42.050	29.930	29.930			0	-						-	29.475	29.350	24.930	24.930	34.475	34.350			
*	Xã Pa Thơm		26.133	26.120	19.470	19.470			0	-						-	15.433	15.420	14.470	14.470	20.433	20.420			
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500	11.270	11.270			0								-	-	8.770	8.770	2.500	2.500			Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp với nội dung đầu tư theo thực tế
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		11.270	11.270	2.500	2.500			0								8.770	8.770	-	-	11.270	11.270			Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư cho phù hợp với nội dung đầu tư theo thực tế
3	Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		1.600	1.600	1.600	1.600			0								-	-	1.600	1.600					Điều chỉnh thay thế tên dự án và giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp với thực tế
4	Điểm trường Mầm non, Tiểu học bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500	2.500	2.500			0								-	-	2.500	2.500					Cắt giảm danh mục không đầu tư do học sinh MN, TH về trung tâm xã học
6	Xây dựng 02 nhà văn hóa bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm (Nhà sản 04 gian/1 nhà) xã Pa Thơm		1.600	1.600	1.600	1.600			0								-	0	1.600	1.600					Cắt giảm danh mục không đầu tư do chưa có mặt bằng phù hợp để xây dựng
-	Danh mục thay thế và bổ sung mới								0								-	-							
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		663	650					0								663	650	-	-	663	650			Thay thế danh mục Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm (điều chỉnh giảm TMDT, tên công trình cho phù hợp)
	Nguồn sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500					0								2.500	2.500	-	-	2.500	2.500			Bổ sung danh mục mới
	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		3.500	3.500					0								3.500	3.500	-	-	3.500	3.500			Bổ sung danh mục mới

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú				
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Trong đó			Năm 2022						Năm 2023		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW									
				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao						Giải ngân				KH vốn giao							Ước giải ngân KH 2023	
							Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023					Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH											Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023
*	Xã Hệ Muồng		4.806	4.750	2.000	2.000			0	-					-	-	2.806	2.750	2.000	2.000	2.806	2.750	-		
1	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng bản Năm Hè 2, bản Năm Hè 1, bản Sái Lương, bản Pá Hè, bản Ta Lét 1 xã Hệ Muồng		2.000	2.000	2.000	2.000			0						-	-	2.000	2.000							Điều chỉnh cắt giảm danh mục sửa đổi tên công trình cho phù hợp
-	Danh mục thay thế								0						-	-									
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Năm Hè 2, bản Năm Hè 1, bản Sái Lương, bản Pá Hè, bản Ta Lét 1 xã Hệ Muồng		2.806	2.750					0						2.806	2.750	-	-	2.806	2.750					Thay thế danh mục Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng bản Năm Hè 2, bản Năm Hè 1, bản Sái Lương, bản Pá Hè, bản Ta Lét 1 xã Hệ Muồng (điều chỉnh tăng TMDT, tên công trình cho phù hợp)
*	Xã Na Tông		8.460	8.460	8.460	8.460			0	-					-	-	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460			
10	Thủy lợi Tia Chà Nénh, Thủy lợi Huổi Pha Cư, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tông, Thủy lợi Huổi Trá Giảng, bản Gia Phú B, xã Na Tông		8.460	8.460	8.460	8.460			0						-	-	8.460	8.460							Điều chỉnh cắt giảm danh mục sửa đổi tên công trình cho phù hợp
-	Danh mục thay thế								0						-	-									
1	Thủy lợi Tia Chà Nénh, Huổi Pha Cư, Huổi Kho Gia bản Sơn Tông, Huổi Chanh, xã Na Tông								0						8.460	8.460	-	-	8.460	8.460					Thay thế danh mục Thủy lợi Tia Chà Nénh, Huổi Pha Cư, Huổi Kho Gia bản Sơn Tông, Huổi Trá Giảng, bản Gia Phú B, xã Na Tông (Bỏ thủy lợi Huổi Trá Giảng bản Gia Phú B; Bổ sung thủy lợi Huổi Chanh)
*	Xã Phu Luông		2.776	2.720	-	-			0	-					-	-	2.776	2.720	-	-	2.776	2.720			
-	Danh mục bổ sung mới								0						-	-									
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông		724	710					0						724	710	-	-	724	710					Bổ sung danh mục mới
2	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Xé, xã Phu Luông		724	710					0						724	710	-	-	724	710					Bổ sung danh mục mới
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Kham Pọt, xã Phu Luông		663	650					0						663	650	-	-	663	650					Bổ sung danh mục mới
4	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Phu Luông		663	650					0						663	650	-	-	663	650					Bổ sung danh mục mới
#2	Các xã còn lại		4.165	4.165	4.165	4.165			0	-					-	-	-	-	4.165	4.165	-	-			
14	Kiến cổ hóa kênh nhánh Co Phen; nhánh từ QL 12 đến ruộng nhà ông Thần; nhánh từ nhà ông Nhoi đến ruộng nhà ông Pàn Đội 11 bản Hua Ná, kênh từ bản Hạ đến Pọt Tỵ Đội 20 bản Hạ, xã Thanh Nua		1.750	1.750	1.750	1.750			0						-	-	1.750	1.750							Cắt giảm danh mục do không phải xã đặc biệt khó khăn theo quy định
16	Thủy lợi Na Co Khô bản Na Phay, Thủy lợi Huổi Léch xã Muồng Nhà		2.415	2.415	2.415	2.415			0						-	-	2.415	2.415							Cắt giảm danh mục do không phải xã đặc biệt khó khăn theo quy định
b)	Thôn ĐBK		42.351	40.680	20.160	20.160			0	-					-	-	22.191	20.520	19.255	19.255	23.096	21.425			
b1)	Các thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		5.167	4.755	1.450	1.450			0	-					-	-	3.717	3.305	1.045	1.045	4.122	3.710			
*	Bản Giảng xã Thanh Nua		2.789	2.595	845	845			0	-					-	-	1.944	1.750	845	845	1.944	1.750			
1	Đường bê tông nội bản bản Giảng xã Thanh Nua		845	845	845	845			0						-	-	845	845							Cắt giảm danh mục không đầu tư do bản đã đổi tên
-	Danh mục bổ sung mới								0						-	-									
	Đường giao thông bản Giảng - Co Ké, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.944	1.750					0						1.944	1.750	-	0	1.944	1.750					Bổ sung danh mục mới
* *	Bản Ban xã Sam Mùn		661	615	470	470			0	-					-	-	191	145	200	200	461	415			
3	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Douan đến nhà ông Lún, đoạn từ nhà ông Ün đến nhà ông Phó, đoạn từ nhà ông Thoe đến nhà ông Ün đến nhà ông Đồi bản Ban xã Sam Mùn		200	200	200	200			0						-	-	200	200							Cắt giảm danh mục không đầu tư quy mô nhỏ đường vào phục vụ 1 đến 2 hộ dân

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó					KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân													
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023											
4	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân bản Ban xã Sam Mùn		461	415	270	270			0							191	145	-	-	461	415		Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư cho phù hợp với nội dung đầu tư theo thực tế		
*	Bản Na Lao xã Sam Mùn		1.717	1.545	135	135			0	-					-	-	1.582	1.410	-	-	1.717	1.545			
5	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hòa đến ao nhà ông Thường bản Na Lao xã Sam Mùn		167	150	135	135			0							32	15	-	-	167	150		Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư cho phù hợp với nội dung đầu tư theo thực tế		
-	Danh mục bổ sung mới								0							-	-								
	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mùn		1.550	1.395					0							1.550	1.395	-	-	1.550	1.395		Bổ sung danh mục mới		
b2)	Các thôn còn lại		37.183	35.925	18.710	18.710			0	-					-	-	18.473	17.215	18.210	18.210	18.973	17.715			
9	Đường giao thông từ ngã 3 Ten Núa-Tin Lán-Huồi Hua lên đầu bản Tin Lán (Nối tiếp tuyến Ten núa - Tin Lán) xã Núa Ngam		3.110	3.110	3.110	3.110			0							-	-	3.110	3.110				Cắt giảm danh mục điều chỉnh lại tên danh mục		
11	Đường bờ vùng bản Yên , đường nghĩa tran bản cá phê, đường nội đồng đoạn từ trường Mầm non Sam Mùn đến ruộng đội 6 Póm Lót xã Sam Mùn		1.460	1.460	1.460	1.460			0							-	-	1.460	1.460				Cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản thôn đặc biệt khó khăn theo quy định		
13	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phong, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Bản, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phương bản Na Hai xã Póm Lót		620	620	620	620			0							-	-	620	620				Cắt giảm danh mục điều chỉnh lại tên danh mục		
14	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Tai đến nhà bà Ụa, đoạn từ nhà ông Tấn, đến nhà ông Hiền, đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà ông Bình, đoạn từ nhà ông loan đến nhà ông Xuân bản Bồng xã Noong Hệt		460	460	460	460			0							-	-	460	460				Cắt giảm danh mục điều chỉnh tên cho phù hợp		
15	Bê tông hóa đường nội bản Hạ xã Thanh Yên		1.650	1.650	1.650	1.650			0							-	-	1.650	1.650				Điều chỉnh cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
16	Kè đường liên thôn bản Hạ; đường nội đồng bản Hạ xã Thanh Nua		700	700	700	700			0							-	-	700	700				Điều chỉnh cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
17	Nước sinh hoạt khu Hạ Thanh xã Thanh Nua		2.450	2.450	2.450	2.450			0							-	-	2.450	2.450				Điều chỉnh cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
18	Kênh nhánh Co Phen, nhánh từ QL 12 đến rừng nhà ông Hoàn bản Hua Nà xã Thanh Nua		1.500	1.500	1.500	1.500			0							-	-	1.500	1.500				Điều chỉnh cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
21	Kênh mương nội đồng đoạn từ suối Huồi Thín đến ruộng nhà ông Xiên, đoạn từ nhà bà Diên đến ruộng nhà ông Hoàn bản Na Hai xã Póm Lót		650	650	650	650			0							-	-	650	650				Điều chỉnh cắt giảm danh mục Không đầu tư quy mô nhỏ manh mún hiệu quả không cao		
22	Đường giao thông nội thôn đoạn từ vảnh dài phía đông đến nhà ông tỉnh, đoạn từ vảnh dài phía đông đến nhà bà Vinh, đoạn từ nhà ông Chính đến nhà ông Đình, đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Sơn, đoạn từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Đồi bản Noong Bui xã Noong Hệt		650	650	650	650			0							-	-	650	650				Cắt giảm danh mục điều chỉnh tên cho phù hợp		
23	Xây dựng nhà hòa bản Hạ xã Thanh Yên		350	350	350	350			0							-	-	350	350				Cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
24	Bê tông hóa đường nội bản Pa Bôi 1 bản pa bôi xã Thanh Yên		860	860	860	860			0							-	-	860	860				Cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
25	Đường liên thôn bản Phiêng Ban xã Thanh Nua		500	500	500	500			0							-	-	500	500				Cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
26	Xây dựng nhà văn hóa bản Cha + các công trình phụ trợ bản Cha xã Thanh An		722	650	500	500			0							222	150	-	-	722	650				
27	Đường nội bản đoạn từ nhà ông Thiện, đoạn từ nhà ông Pán đến nhà bà Ten, đoạn từ nhà ông Khò đến nhà ông Phúc bản Co Pao xã Thanh Nua		950	950	950	950			0							-	-	950	950				Cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
28	Đường dân sinh bản Na Lôm xã Thanh Nua		1.600	1.600	1.600	1.600			0							-	-	1.600	1.600				Cắt giảm danh mục do không nằm trên địa bản bản ĐBKK theo quy định		
29	Bê tông hóa đường nội bản Chiềng Đông xã Thanh Yên		700	700	700	700			0							-	-	700	700				Cắt giảm danh mục điều chỉnh tên danh mục cho phù hợp		
*	Danh mục thay thế và bổ sung mới								0							-	-								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
							trong đó				Năm 2023													
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Năm 2022			KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Trong đó	KH vốn giao		Giải ngân		Tổng số								Trong đó: KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH		
								Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số													Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023
1	Đường giao thông từ ngã 3 Tín Lân-Huội Hua lên đầu bản Tín Lân xã Nứa Ngam		3.110	3.110					0							3.110	3.110	-	-	3.110	3.110		Thay thế danh mục Đường giao thông từ ngã 3 Ten Nua-Tin Lân-Huội Hua lên đầu bản Tín Lân (Nổi tiếp tuyến Ten nua - Tín Lân) xã Nứa Ngam (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp)	
2	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Na Hai xã Pom Lót		689	620					0							689	620	-	-	689	620		Thay thế danh mục Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phong, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Bán, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phương bản Na Hai xã Pom Lót(Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp)	
3	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Bồng xã Noong Hết		778	700					0							778	700	-	-	778	700		Thay thế danh mục Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Tại đến nhà bà Ua, đoạn từ nhà ông Tần, đến nhà ông Hien, đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà ông Bình, đoạn từ nhà ông loan đến nhà ông Xuân bản Bồng xã Noong Hết(Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)	
4	Thủy lợi Na Thìn bản Na Hai xã Pom Lót		1.380	1.380					0							1.380	1.380	-	-	1.380	1.380		Bổ sung danh mục mới	
5	Đường bê tông bản Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tỉnh, bà Vinh) và cầu qua suối bản Noong Bua, xã Noong Hết		1.222	1.100					0							1.222	1.100	-	-	1.222	1.100		Thay thế danh mụcĐường giao thông nội thôn đoạn từ vành đai phía đông đến nhà ông tỉnh, đoạn từ vành đai phía đông đến nhà bà Vinh, đoạn từ nhà ông Chính đến nhà ông Đình, đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Sơn, đoạn từ nhà ông Hoan đến nhà ông Đai bản Noong Bua xã Noong Hết (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)	
6	Kênh bê tông từ T12B bản Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Hết		550	550					0							550	550	-	-	550	550		Bổ sung danh mục mới	
7	Kênh bê tông bản Bồng (đoạn từ ruộng ông Thịnh đến ruộng ông Piêng và từ T12B đến Ngân hàng nông nghiệp) xã Noong Hết		800	800					0							800	800	-	-	800	800		Bổ sung danh mục mới	
8	Đường nội thôn bản, bản Cha xã Thanh An		1.667	1.500					0							1.667	1.500	-	-	1.667	1.500		Bổ sung danh mục mới	
9	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bản Pha Thanh xã Mường Nhá		2.683	2.415					0							2.683	2.415	-	-	2.683	2.415		Bổ sung danh mục mới	
10	Đường trục bản Chiềng Tông xã Thanh Yên		1.600	1.440					0							1.600	1.440	-	-	1.600	1.440		Thay thế danh mục Bê tông hóa đường nội bản Chiềng Tông xã Thanh Yên (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)	
11	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên		789	710					0							789	710	-	0	789	710		Bổ sung danh mục mới	
12	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Phú Yên, xã Thanh Yên		789	710					0							789	710	-	0	789	710		Bổ sung danh mục mới	
13	Bê tông hóa đường nội bản Phú Yên, xã Thanh Yên		333	300					0							333	300	-	0	333	300		Bổ sung danh mục mới	
14	Bê tông hóa mương cấp 3: từ phai một đến ruộng ông Hòa bản Phú Yên, xã Thanh Yên		550	550					0							550	550	-	0	550	550		Bổ sung danh mục mới	
15	Bê tông hóa đường nội bản Phượn, xã Thanh Yên		922	830					0							922	830	-	-	922	830		Bổ sung danh mục mới	
16	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phượn, xã Thanh Yên		167	150					0							167	150	-	-	167	150		Bổ sung danh mục mới	
17	Đường giao thông từ nhà ông Dọn đến mô nước Đội Hua Pe xã Thanh Luông		222	200					0							222	200	-	-	222	200		Bổ sung danh mục mới	
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		1.520	1.520	1.520	1.520			0	-				-		-	-	1.520	1.520	-	-			
1	Xây dựng trung tâm xã Phú Luông		1520	1520	1520	1520			0							-	-	1.520	1.520				Cắt giảm danh mục không đầu tư do chum có quỹ đất	
B2.3	HUYỆN TUẤN GIÁO		132.900	129.450	114.150	114.150	-	-	48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150	-	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
						trong đó														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Năm 2022		Năm 2023		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH			Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023									
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		132.900	129.450	114.150	114.150			48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150			
III.1	Đầu tư CSHT		132.900	129.450	114.150	114.150			48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150			
III.1.1	Xã khu vực III		132.900	129.450	114.150	114.150			48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150			
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		132.900	129.450	114.150	114.150			48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150			
6	Đường từ bản Chấn đi bản Hua Chấn xã Chiềng Đông	Số 181/QĐ-UBND ngày 11/02/2022	14.900	14.155	14.155	14.155			6.000						6.000	6.000	-	-	790	790	13.365	13.365			Thừa vốn
8	Thủy lợi bản Két xã Quài Cang	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	3.325	3.325			1.500						1.500	1.500	-	-	910	910	2.415	2.415			Thừa vốn
12	Cầu vào bản Kéo Lạ xã Nà Sáy	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700	5.700			2.500						2.500	2.500	-	-	5.700	5.700					Cắt giảm danh mục do Gộp vào dự án: Đường Liên xã Chiềng Đông - Chiềng Sinh - Nà Sáy
14	Đường QL6 -Khu sản xuất bản Háng tàu xã Tà Lả	Số 195/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.700	5.700	5.700	5.700			2.500						2.500	2.500	-	-	5.700	5.700					Cắt giảm danh mục do trùng tuyến quy hoạch đường từ QL6 - Khu du lịch tâm linh. Mặt khác, Nhân dân không đồng ý hiến đất để thi công xây dựng công trình. Nếu đến bù GPMB thì sẽ thiếu vốn, phải điều chỉnh tăng TMDT
16	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lénh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	38.000	38.000			14.670						14.670	14.670	-	-	6.000	6.000	32.000	32.000			Thừa vốn TMDT là 32.000 triệu đồng, giảm so với kế hoạch trung hạn giao
18	Đường + Ngăn bản Co Đũa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700	5.700			2.500						2.500	2.500	-	-	300	300	5.400	5.400			Thừa vốn
20	Đường vào bản Há Dũa xã Tênh Phông (GD2)	Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	5.225	5.225			2.500						2.500	2.500	-	-	335	335	4.890	4.890			Thừa vốn
14	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trăm Cú xã Tà Ma	Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	12.350	12.350			5.000						5.000	5.000	-	-	330	330	12.020	12.020			Thừa vốn
15	Đường từ TT xã Pú Xi - bản Pú Xi 2	Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	9.421	9.421			5.000						5.000	5.000	-	-	645	645	8.776	8.776			Thừa vốn
16	Đường từ bản Hua Múc III đi bản Thâm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	14.574	14.574			6.000						6.000	6.000	-	-	590	590	13.984	13.984			
*	Danh mục bổ sung mới								0								-	-							
1	Nước sinh hoạt bản Chu Lú		2.900,0	2.900,0					0								2.900	2.900	-	-	2.900,0	2.900,0			
2	Nhà văn hóa xã Pú Xi		3.500,0	3.500,0					0								3.500	3.500	-	-	3.500,0	3.500,0			
3	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong		14.900,0	14.900,0					0								14.900	14.900	-	-	14.900	14.900			
III.1.2	Thôn ĐBK		0	0	-	-			0								-	-	-	-	0	-			
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		103.202	104.078	93.202	93.202	-	-	88.202	56.993	51.626	56.993	5.367	51.626	31.209	31.209	14.876	14.876	14.876	14.876	93.202	93.202	-	-	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		47.702	47.702	47.702	47.702			47.702	33.391	32.962	33.391	429	32.962	14.311	14.311	4.000	4.000	4.000	4.000	47.702	47.702			
1	Dự án di chuyển dân bản Tia Đình xuống bản chua Tà xã Tia Đình, huyện Điện Biên Đông	1435/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	31.702	31.702	27.702	27.702			27.702	19.391	18.962	19.391	429	18.962	8.311	8.311	4.000	4.000	-	-	31.702	31.702			
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường tỉnh A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	1436/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000	20.000	20.000			20.000	14.000	14.000	14.000		14.000	6.000	6.000	-	-	4.000	4.000	16.000	16.000			Giảm tổng mức ĐT
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		55.500	56.376	45.500	45.500			40.500	23.602	18.664	23.602	4.938	18.664	16.898	16.898	10.876	10.876	10.876	10.876	45.500	45.500			
III.1	Đầu tư CSHT		10.000	10.876	-	-			0	-	-	-	-	-	-	-	10.876	10.876	-	-	10.876	10.876			
a)	Xã khu vực III		10.000	10.876	-	-			0	-	-	-	-	-	-	-	10.876	10.876	-	-	10.876	10.876			
*	Danh mục bổ sung mới								0								-	-	-	-					
1	Đường điện bản Háng Tàu, xã Xa Dung		4.000	4.300													4.300	4.300	-	-	4.300	4.300			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú		
						trong đó														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Năm 2022		Năm 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	KH vốn giao		Giải ngân						KH vốn giao		Ước giải ngân KH 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023		Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	
											Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số													Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH
2	Đường điện bản Huổi Hĩa, xã Xa Dung		4.000	4.400					0							4.400	4.400	-	-	4.400	4.400			Bổ sung DM		
3	Đường điện bản Pú Hồng A, xã Pú Hồng		2.000	2.176					0							2.176	2.176	-	-	2.176	2.176			Bổ sung DM		
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		35.500	35.500	35.500	35.500			35.500	23.602	18.664	23.602	4.938	18.664	11.898	11.898	-	-	876	876	34.624	34.624				
1	Nâng cấp đường Tia Ló- Dư O- Thanh Ngán	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	14.500	14.500	14.500	14.500			14.500	8.902	5.166	8.902	3.736	5.166	5.598	5.598	-	0	118	118	14.382	14.382			Thửa CP dự phòng	
3	Đường Km7+400 Na Son - Thăm Mỹ A,B - Nà Sản	Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	21.000	21.000	21.000	21.000			21.000	14.700	13.498	14.700	1.202	13.498	6.300	6.300	-	0	758	758	20.242	20.242			Thửa CP dự phòng	
III.3	Xây dựng mới xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã		0	0	-	-			0								-	0	-	0	0	-				
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		10.000	10.000	10.000	10.000			5.000	-					5.000	5.000	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-		
3	Xây mới Chợ liên xã Phình Giàng - Pú Hồng	Số 2632/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	5.000	5.000	5.000	5.000			2.500						2.500	2.500	-	0	5.000	5.000					Điều chỉnh sang DM khác	
4	Xây mới Chợ liên xã Xa Dung - Phi Nhữ	Số 2633/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	5.000	5.000	5.000	5.000			2.500						2.500	2.500	-	0	5.000	5.000					Điều chỉnh sang DM khác	
B2.5	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		4.600	4.600	2.300	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	-	-		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		4.600	4.600	2.300	2.300			0	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300				
III.1	Đầu tư CSHT		4.600	4.600	2.300	2.300			0	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300				
III.1.1	Xã khu vực III		4.600	4.600	2.300	2.300			0	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300				
1	Nhà văn hóa bản Huổi Chàng, xã Ảng Tờ		1.000	1.000	1.000	1.000			0								-	0	1.000	1.000					Cắt giảm danh mục do dự án đã được kêu gọi Quỹ tâm lòng Việt tái tạo và đã được chấp thuận tại Văn bản số 82/QLTV ngày 27/4/2023	
2	Nhà Văn Hóa bản Bón, xã Mường Lạn		1.300	1.300	1.300	1.300			0								-	0	1.300	1.300					Điều chỉnh cắt giảm danh mục dự án do DA đã thực hiện đầu tư năm 2022 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	
3	Nhà văn hoá bản Có, xã Mường Lạn		1.300	1.300					0								1.300	1.300	-	0	1.300	1.300			DA cần thiết, ưu tiên đầu tư để đáp ứng yêu cầu của chủ trì bản Có và đề nghị của xã Mường Lạn (DA thay thế dự án Nhà Văn Hóa bản Bón, xã Mường Lạn)	
-	Các xã còn lại								0								-	-	-	-						
2	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ảng Cang		1.000	1.000					0								1.000	1.000	-	0	1.000	1.000			DA cần thiết, ưu tiên đầu tư (DA thay thế dự án Nhà Văn Hóa bản Huổi Chàng, xã Ảng Tờ đã được đầu tư bằng vốn khác)	
B2.6	HUYỆN MƯỜNG NHÉ																									
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		19.278	19.250	17.875	17.875	-	-	9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	17.903	17.875	17.875	17.875	17.903	17.875	-	-		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		16.500	16.500	16.500	16.500			9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	-			
III.1	Đầu tư CSHT		16.500	16.500	16.500	16.500			9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500				
a)	Xã khu vực III		16.500	16.500	16.500	16.500			9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500				
16	Đường giao thông bản Lũng Thàng 2 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	Số 5042/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	16.500	16.500	16.500	16.500			9.000					9.000	9.000	-	-	16.500	16.500						Điều chỉnh cắt giảm danh mục do thay đổi hướng tuyến sấm đối tên công trình cho phù hợp với thực tế	
*	Danh mục bổ sung mới								0								-	-	-	-						
*	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí		16.500	16.500					0								16.500	16.500	-	0	16.500	16.500			Danh mục bổ sung thay thế dự án Đường giao thông bản Lũng Thàng 2 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.778	2.750	1.375	1.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.403	1.375	1.375	1.375	1.403	1.375					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
						trong đó						Năm 2022		Năm 2023						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW
		Tổng số	Trong đó: KH vốn giao	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					
						Tổng số	Tổng số																	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	trong đó	Tổng số	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW
I	Đường vào hang Huồi Cang, Huồi Đáp, xã Pa Ham và các công trình phụ trợ (biển báo, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh)		1.375	1.375	1.375	1.375	0							-	-	1.375	1.375	-						
*	Bổ sung danh mục mới													-	-	-	-							
1	Nhà Văn hóa bản Huồi Bon xã Pa Ham		1.403	1.375										1.403	1.375	-	-	1.403	1.375					
B2.8	HUYỆN TỬA CHỨA		55.494	55.423	50.223	50.223	-	-	6.800	-	-	-	-	6.800	6.800	13.918	13.847	13.847	13.847	50.294	50.223	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.352	14.352	14.352	14.352	2.800	-					2.800	2.800	200	200	200	200	14.352	14.352				
a)	Nước sinh hoạt tập trung		4.763	4.763	4.763	4.763	2.800	-					2.800	2.800	200	200	200	200	4.763	4.763				
3	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phình, huyện Tủa Chùa	Số 2939 QĐ-UBND ngày 06/11/2022	2.600	2.600	2.800	2.800	2.800						2.800	2.800	-	-	200	200	2.600	2.600			Điều chỉnh giảm TMDT	
4	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa		2.163	2.163	1.963	1.963	0							200	200	-	-	2.163	2.163			Điều chỉnh tăng TMDT		
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		9.589	9.589	9.589	9.589	0							-	-	-	-	9.589	9.589					
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		34.306	34.235	29.035	29.035	4.000	-	-	-	-	-	4.000	4.000	13.513	13.442	13.442	13.442	29.106	29.035				
III.1	Đầu tư CSHT		26.206	26.135	16.135	16.135	0	-					-	-	10.413	10.342	5.542	5.542	21.006	20.935				
a)	Xã khu vực III		21.153	21.153	14.200	14.200	0	-					-	-	7.295	7.295	4.042	4.042	17.453	17.453				
2	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Dăng đi thôn Phình Páng, xã Sín Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	4.000	4.000	0							-	0	177	177	3.823	3.823			Điều chỉnh giảm TMDT		
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Sín Sủ 2, xã Xá Nhè		1.700	1.700	1.700	1.700	0							-	-	1.700	1.700					Điều chỉnh cắt giảm dự án		
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lồ đến nhà ông Giảng A Hang, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.500	4.500	0							-	-	165	165	4.335	4.335			Điều chỉnh giảm TMDT		
6	Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chồ Tinh 3, xã Tả Phìn		4.000	4.000	2.000	2.000	0							2.000	2.000	-	0	4.000	4.000			Điều chỉnh tăng TMDT		
9	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sủa đi Tả Dề, xã Tả Sín Thàng		2.000	2.000	2.000	2.000	0							-	0	2.000	2.000					Điều chỉnh cắt giảm danh mục do trùng dự án		
*	Danh mục bổ sung mới						0							-	-	-	-							
	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun		3.595	3.595			0							3.595	3.595	-	-	3.595	3.595			Điều chỉnh bổ sung danh mục dự án		
	Đường nội thôn Páng Dề A, xã Xá Nhè		1.700	1.700			0							1.700	1.700	-	-	1.700	1.700			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nâng cấp tuyến đường nội thôn Sín Sủ 2, xã Xá Nhè		
b)	Thôn ĐBK		5.053	4.982	1.935	1.935	0	-					-	-	3.118	3.047	1.500	1.500	3.553	3.482				
2	Nhà văn hóa thôn 1, xã Huồi Sô		1.500	1.500	1.500	1.500	0							-	-	1.500	1.500					Điều chỉnh cắt giảm đối tên dự án		
14	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sáu Cha, đến nhà ông Thào A Sủa xã Tủa Thàng		2.022	1.982	435	435	0							1.587	1.547	-	0	2.022	1.982			Điều chỉnh tăng TMDT		
*	Danh mục bổ sung mới						0							-	-	-	-							
	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huồi Sô		1.531	1.500			0							1.531	1.500	-	0	1.531	1.500			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa thôn 1, xã Huồi Sô		
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		5.500	5.500	2.400	2.400	0	-	-	-	-	-	-	3.100	3.100	-	-	5.500	5.500					
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sủa đi Tả Dề, xã Tả Sín Thàng		5.500	5.500	2.400	2.400	0							3.100	3.100	-	0	5.500	5.500			Điều chỉnh tăng TMDT		
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		2.600	2.600	10.500	10.500	4.000	-					4.000	4.000	-	-	7.900	7.900	2.600	2.600				
1	Chợ Huồi Lông xã Huồi Sô	Số 2949 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	10.500	10.500	4.000						4.000	4.000	-	0	7.900	7.900	2.600	2.600			Điều chỉnh giảm TMDT	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		6.836	6.836	6.836	6.836	0	-	-	-	-	-	-	205	205	205	205	6.836	6.836					
5	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè		2.516	2.516	2.311	2.311	0							205	205	-	0	2.516	2.516			Điều chỉnh tăng TMDT		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
																						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
		Tổng số	Trong đó: KH vốn giao	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	Ước giải ngân KH 2023																				
							Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023															
												Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023								
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
6	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.525	4.525			0							-	0	205	205	4.320	4.320			Điều chỉnh giảm TMDT		
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		103.594	89.667	62.979	60.622	-	-	22.455	10.693	769	10.693	9.924	769	11.762	11.762	41.357	30.124	32.144	30.124	72.192	60.622	-	-		
B2	Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025		103.594	89.667	62.979	60.622	-	-	22.455	10.693	769	10.693	9.924	769	11.762	11.762	41.357	30.124	32.144	30.124	72.192	60.622	-	-		
B2.1	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí xã		70.492	68.779	47.928	47.928	-	-	22.455	10.693	769	10.693	9.924	769	11.762	11.762	23.306	21.930	21.593	21.930	49.641	47.928	-	-		
I	Thành phố Điện Biên Phủ		15.983	15.983	15.417	15.417	-	-	15.417	10.693	769	10.693	9.924	769	4.724	4.724	566	566	566	566	15.417	15.417				
1	Đường nội đồng bản Nà Ngăm 1,2, xã Nà Nhạn	Số 1718/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	1.354	1.354	1.354	1.354			1.354	1.083	-	1.083	1.083	0	271	271	-	0	46	46	1.308	1.308				
2	Đường giao thông bản Nà Láo, xã Nà Tấu	Số 1716/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.000	-	2.000	2.000	0	500	500	-	0	61	61	2.439	2.439				
3	Đường giao thông bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu	Số 1720/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	1.300	1.300	1.300	1.300			1.300	1.040	-	1.040	1.040	0	260	260	-	0	89	89	1.211	1.211				
5	Đường giao thông bản Bua (từ nút giao đường TL141 đến khu Nuôi trồng thủy sản), xã Mường Phăng	Số 1723/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.000	188	2.000	1.812	188	500	500	-	0	32	32	2.468	2.468				
6	Đường nội bản Che Cẩn, xã Mường Phăng	Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.300	3.300	3.300	3.300			3.300	1.000	-	1.000	1.000	0	2.300	2.300	-	0	138	138	3.162	3.162				
7	Nhà đa năng xã Mường Phăng	Số 1721/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.463	2.463	2.463	2.463			2.463	1.970	581	1.970	1.389	581	493	493	-	0	168	168	2.295	2.295				
8	Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn	Số 1722/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.000	2.000	2.000	2.000			2.000	1.600	-	1.600	1.600	0	400	400	-	0	32	32	1.968	1.968				
*	Danh mục bổ sung mới								0							-	-									
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh		566	566					0							566	566	-	0	566	566					
II	Huyện Điện Biên		47.579	45.866	25.740	25.740			2.538	-	-	-	-	-	2.538	2.538	22.581	21.205	20.868	21.205	27.453	25.740				
4	Nhà Bía tường Niệm liệt sỹ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		300	300	300	300			0		-	0		0		-	0	300	300					Cắt giảm danh mục dự a snKhông thực hiện được: Do trùng dự án đã được đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2021 chuyển sang năm 2022		
1	Nhà văn hóa bản Món xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên		300	300	300	300			0		-	0		0		-	0	300	300					Cắt giảm danh mục Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục		
3	Sửa nâng cấp tuyến đường trục xã từ thôn Thanh Hà đến Na Khua xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Số 3666/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	2.538	2.538	2.538	2.538			2.538		-	0		0	2.538	2.538	-	0	2.538	2.538					Cắt giảm danh mục Không đầu tư do Trùng với dự án Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên của Huyện nông thôn mới thuộc Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn huyện Điện Biên	
4	Đường dân sinh Thôn 1, Thôn 6, Thôn 7, Bản Pom Lót xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.138	1.138	1.138	1.138			0		-	0		0		-	0	1.138	1.138					Cắt giảm danh mục do Điều chỉnh tên danh mục: Một số tuyến đường của các Thôn 1, Thôn 7, bản bản pom Lót trùng với dự án: Đường dân sinh thôn 1, 2,3,5,7 bản Pom Lót, xã pom Lót, huyện Điện Biên của Huyện nông thôn mới thuộc Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn huyện Điện Biên		
6	Nâng cấp đường nội thôn bản Na Khoang, xã Mường Nhá, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000			0		-	0		0		-	0	2.000	2.000					Cắt giảm danh mục không đầu tư do sau khi rà soát dự án xây dựng ngầm trần, nên không phù hợp với tên danh mục được duyệt		
7	Nhà văn hóa cộng đồng đội 3, đội 14, 15, 16, đội C17, phụ trợ nhà VH C17 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.154	2.154	2.154	2.154			0		-	0		0		-	0	2.154	2.154					Cắt giảm danh mục không đầu tư do không bổ tri được quỹ đất để xây dựng		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú		
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Trong đó	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Năm 2022		Năm 2023		KH vốn giao						Ước giải ngân KH 2023	Tổng số	Trong đó			
											KH vốn giao	Giải ngân		KH vốn giao									Ước giải ngân KH 2023		Tổng số	Trong đó
												Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023													
8	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bán Pa Bối; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bán Pa Pháy xã Thanh Yên		2.486	2.237	3.114	3.114			0	-	0	0	0			-	0	628	877	2.486	2.237				Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư	
12	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên		1.498	1.498	1.500	1.500			0	-	0	0	0			-	0	2	2	1.498	1.498					
13	Đường BT thôn Văn Biền, Duyên Long, bán Mớ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		889	800	1.000	1.000			0	-	0	0	0			-	0	111	200	889	800				Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư	
15	Nhà văn hóa bán On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		450	450	450	450			0	-	0	0	0			-	0	450	450						Cắt giảm danh mục sửa đổi tên công trình và tăng tmđt cho phù hợp	
16	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bán Hua Ná, Đập tràn, kênh mương dẫn nước bán Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	1.100	1.100			0	-	0	0	0			-	0	1.100	1.100						Cắt giảm danh mục do Điều chỉnh tên danh mục và giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp do: Đập tràn, kênh mương dẫn nước bán Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên xuất đầu tư lớn nên để đầu tư sau	
17	Đường bê tông ngõ xóm bán Mé, từ đường nhựa vào bãi bán Thanh Hòa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		306	306	306	306			0	-	0	0	0			-	0	306	306						Cắt giảm danh mục do điều chỉnh tên danh mục và tăng tổng mức đầu tư phù hợp với thực tế: Do tuyến đường từ đường nhựa vào bãi bán Thanh Hòa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên đã được đầu tư năm 2022 bằng nguồn vốn Chương trình MTQG XDNTM	
18	Nhà văn hóa bán: Bán Bó, Noong Pét, thôn An Bình, thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		1.160	1.160	1.160	1.160			0	-	0	0	0			-	0	1.160	1.160						Cắt giảm danh mục điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư và tên danh mục	
19	Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Luông		1.000	1.000	1.000	1.000			0	-	0	0	0			-	0	1.000	1.000						Điều chỉnh cắt giảm Không đầu tư, do danh mục thực hiện là nhà đa năng, với số vốn 1 tỷ là không thực hiện được	
20	Đường giao thông nội bán thôn Thanh Đông, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló)		1.000	1.000	1.000	1.000			0	-	0	0	0			-	0	1.000	1.000						Điều chỉnh cắt giảm danh mục do Điều chỉnh tên, tăng tổng mức đầu tư, nguồn vốn từ dự án: Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Luông	
23	Nhà Văn hóa, khu thể thao xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000			0	-	0	0	0			-	0	2.000	2.000						Cắt giảm không đầu tư, do Năm 2022 UBND xã Thanh Xương đã sử dụng nguồn vốn thu đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng	
24	Nhà văn hóa bán Pa Pháy, thôn Bãi Máu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	520	520			0	-	0	0	0			-	0	520	520						Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục	
27	Nhà văn hóa thôn Văn Biền, Văn Tân, Thôn Hợp Thành xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		750	750	750	750			0	-	0	0	0			-	0	750	750						Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục	
28	Đường ngõ xóm bán Mên, bán Pom Khoang, bán Na Lôm, bán Tổng Khao, bán Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	1.100	1.100			0	-	0	0	0			-	0	1.100	1.100						Cắt giảm điều chỉnh tên danh mục	
29	Nhà Văn Hóa thôn Hồng Thái, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		290	290	290	290			0	-	0	0	0			-	0	290	290						Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục	
31	Nhà Văn hóa bán Nà Ngum, bán Hạ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	520	520			0	-	0	0	0			-	0	520	520						Cắt giảm điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục	
32	Nhà Văn hóa bán Na Phay 2, Khon Kén, Hời Hương, Pha Lay, Trung Tâm xã Mường Nhé, huyện Điện Biên		1.500	1.500	1.500	1.500			0	-	0	0	0			-	0	1.500	1.500						Cắt giảm Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư và tên danh mục	
*	Danh mục thay thế và bổ sung mới								0							-	-									
1	Đường bê tông bán Mớ xã Noong Hẹt đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên		333	300					0							333	300	-	0	333	300					
2	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bán Pa Léch; Nối tiếp kênh Pa Léch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chân, huyện Điện Biên		2.538	2.538					0							2.538	2.538	-	0	2.538	2.538					
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bán thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		1.906	1.715					0							1.906	1.715	-	0	1.906	1.715				Điều chỉnh thay thế danh mục Đường giao thông nội bán thôn Thanh Đông, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló)	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
						trong đó												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Năm 2022		Năm 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giai ngân KH vốn 2022 trong năm KH								Giai ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023		KH vốn giao
4	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.264	1.138				0							1.264	1.138	-	0	1.264	1.138			Thay thế danh mục Đường dân sinh thôn 1, Thôn 6, Thôn 7, Bán Pom Lót xã Pom Lót, huyện Điện Biên
5	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Nà Tàu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		2.128	2.128				0							2.128	2.128	-	0	2.128	2.128			Thay thế danh mục Nâng cấp đường nội thôn bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên
6	Kiến cổ hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.200	2.200				0							2.200	2.200	-	0	2.200	2.200			
7	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		650	585				0							650	585	-	0	650	585			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa bản On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên
8	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Nà xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		889	800				0							889	800	-	0	889	800			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Nà, Đập tràn, kênh mương dẫn nước bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên
9	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Rôm từ ao nhà ông Kiêm đến ruộng bản Hồng Lạnh, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		183	165				0							183	165	-	0	183	165			Bổ sung danh mục mới
10	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		651	586				0							651	586	-	0	651	586			Điều chỉnh bổ sung thay thế dự án Đường bê tông ngõ xóm bản Mé, từ đường nhựa vào bãi bản Thanh Hòa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên
11	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		650	585				0							650	585	-	0	650	585			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa bản: Bàu Bò, Noong Pét, thôn An Bình, thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên
12	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Mồn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		650	585				0							650	585	-	0	650	585			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa bản Mồn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên
13	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		1.461	1.315				0							1.461	1.315	-	0	1.461	1.315			Bổ sung danh mục mới
14	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Thanh Đông xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		710	639				0							710	639	-	0	710	639			Bổ sung danh mục mới
15	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Pa Pháy, thôn Bải Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		1.420	1.278				0							1.420	1.278	-	0	1.420	1.278			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa bản Pa Pháy, thôn Bải Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên
16	Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		1.058	952				0							1.058	952	-	0	1.058	952			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân, Thôn Hợp Thành xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên
17	Đường giao thông bản Na Lóm, kẻ và đường bán Tông Khao xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100				0							1.100	1.100	-	0	1.100	1.100			Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Đường ngõ xóm bản Mẩn, bản Pom Khoang, bản Na Lóm, bản Tông Khao, bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên
18	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		650	585				0							650	585	-	0	650	585			Bổ sung thay thế danh mục Nhà Văn hóa thôn Hồng Thái, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên
19	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		710	639				0							710	639	-	0	710	639			Bổ sung thay thế danh mục Nhà Văn hóa bản Nà Ngum, bản Hạ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên
20	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.429	1.372				0							1.429	1.372	-	0	1.429	1.372			Bổ sung thay thế danh mục Nhà Văn hóa bản Na Phay 2, Khon Kén, Hới Hương, Pha Lay, Trung Tâm xã Mường Nhà, huyện Điện Biên
VII	Huyện Tủa Chùa		6.930	6.930	6.771	6.771		4.500	-				4.500	4.500	159	159	159	159	6.771	6.771			
2	Nâng cấp đường liên thôn Đông Phi - Háng Tơ Mang xã Mường Báng	Số 2956/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.500	4.500	4.500	4.500		4.500					4.500	4.500	-	0	159	159	4.341	4.341			Điều chỉnh giảm TMDT
3	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng		2.430	2.430	2.271	2.271		0						159	159	-	0	2.430	2.430			Điều chỉnh tăng TMDT	
B2.2	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí cấp huyện		15.714	11.000	7.857	5.500	-	-	-	-	-	-	-	7.857	5.500	7.857	5.500	7.857	5.500	-	-		
III	Y tế - Văn hóa - Giáo dục		15.714	11.000	7.857	5.500	-	-	-	-	-	-	-	7.857	5.500	7.857	5.500	7.857	5.500	-	-		
1	Nhà thể thao đa năng xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		2.857	2.000	2.857	2.000		0						-	0	2.857	2.000					Điều chỉnh bổ danh mục điều chỉnh lại tên cho phù hợp	
2	Nhà văn hóa xã, sân vận động xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		5000	3500	5000	3.500		0						-	0	5.000	3.500					Điều chỉnh bổ danh mục điều chỉnh lại tên cho phù hợp	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023							Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú					
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Năm 2022		Năm 2023							Tổng số	Trong đó: KH vốn giao		Ước giải ngân KH 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn giao	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023
										trong đó																
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH													
*	Danh mục bổ sung mới							0							-		-									
1	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hết, huyện Điện Biên		2.857	2.000					0						2.857	2.000	-	0	2.857	2.000		Điều chỉnh thay thế danh mục "Nhà thể thao đa năng xã Noong Hết, huyện Điện Biên (điều chỉnh tên cho phù hợp)				
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhá, huyện Điện Biên		5.000	3.500					0						5.000	3.500	-	0	5.000	3.500		Điều chỉnh tên danh mục thay thế danh mục "Nhà văn hóa xã, sân vận động xã Mường Nhá, huyện Điện Biên" do có giải phóng mặt bằng nên tổng mức đầu tư đã được duyệt không đủ để làm thêm sân vận động				
B2.3	Kế hoạch vốn thực hiện các Chuyên Đề, Chương trình và Đề án (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)		17.388	9.888	7.194	7.194			0	-				-	-	10.194	2.694	2.694	2.694	14.694	7.194					
2	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694	2.694	2.694			0						-	0	2.694	2.694				Cắt giảm danh mục Qua khảo sát thực tế điều kiện cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã Thanh Yên và UBND xã Thanh Yên rất khó để thực hiện thành công mô hình xã nông thôn mới thông minh. Do đó đề nghị điều chỉnh thực hiện ở xã Noong Hết, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.				
5	Hỗ trợ phát triển KTĐT, HTX giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 và Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021		12.000	4.500	4.500	4.500			0						7.500	0	-	0	12.000	4.500		Chỉ tiết theo biểu B5.1 kèm theo (Lý do năm 2022 UBND cấp huyện chưa đề xuất)				
*	Danh mục bổ sung mới								0						-		-									
	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hết, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694					0						2.694	2.694	-	0	2.694	2.694						

BIỂU ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THUỘC NGUỒN VỐN CTMTQG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025														Ghi chú	
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó				Năm 2024					Năm 2025					
			Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý	Vốn HTX	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó				
								Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý	Vốn HTX		Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	Vốn NSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý		Vốn HTX
	Tổng cộng	12.900	4.500	200	7.900	300	4.800	4.500	-	-	300	8.100	-	200	7.900	-	
I	Huyện Mường Nhé	800	300	200		300	600	300	-	-	300	200	-	200	-	-	
a)	HTX dịch vụ và sản xuất nông nghiệp Hà Ân	800	300	200		300	600	300	-	-	300	200	-	200			
1	Xây dựng kho xưởng sơ chế, bảo quản nguyên liệu; máy sấy lạnh	800	300	200		300	600	300			300	200		200			
II	Huyện Tuần Giáo	3.900	1.150	-	2.750	-	1.150	1.150	-	-	-	2.750	-	-	2.750	-	
a)	HTX Nông sản sạch Tây Bắc	2.100	600	-	1.500	-	600	600	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	2.100	600		1.500		600	600		-		1.500			1.500		
b)	HTX nông, lâm sản và dịch vụ	1.800	550		1.250	-	550	550	-	-	-	1.250	-	-	1.250	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.800	550		1.250		550	550				1.250			1.250		
III	Huyện Nậm Pồ	1.000	500		500	-	500	500	-	-	-	500	-		500	-	
a)	HTX dịch vụ chăn nuôi Nậm Nhừ	150	100		50	-	100	100	-	-	-	50	-		50	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại	150	100		50		100	100				50			50		Mới thành lập chưa có sản phẩm
b)	HTX nông nghiệp tỉnh đầu sả Vàng Đán	150	100		50	-	100	100	-	-	-	50	-		50	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm	150	100		50		100	100				50			50		Mới thành lập chưa có sản phẩm
c)	HTX Nông nghiệp Chà Tở	200	100		100	-	100	100	-	-	-	100	-		100	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	200	100		100		100	100				100			100		Mới thành lập chưa có sản phẩm
d)	HTX Nông nghiệp Nậm Tìn	300	100		200	-	100	100	-	-	-	200	-		200	-	
	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	300	100		200		100	100				200			200		
e)	HTX Dịch vụ nông nghiệp Si Pa Phìn	200	100		100	-	100	100	-	-	-	100	-		100	-	
	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	200	100		100		100	100				100			100		
IV	Thị xã Mường Lay	1.500	750		750	-	750	750	-	-	-	750	-	-	750	-	
a)	HTX Lay Nưa	1.000	500		500	-	500	500	-	-	-	500	-	-	500	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	1.000	500		500		500	500				500		-	500		
b)	Hợp tác xã Na Lay	500	250		250	-	250	250	-	-	-	250	-	-	250	-	

29

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025														Chú chú	
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó				Năm 2024					Năm 2025					
			Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý	Vốn HTX	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó				Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó				
								Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý	Vốn HTX		Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	Vốn NSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý		Vốn HTX
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	500	250		250		250				250		-	250			
V	Huyện Mường Ảng	1.000	400		600	-	400	400	-	-	-	600	-		600	-	
a)	Hợp tác xã thủy sản Mảnh Dành - Ảng Càng	1.000	400		600	-	400	400	-	-	-	600	-		600	-	
1	Dầu tư hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rọi khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè	1.000	400		600		400	400				600			600		
VI	Huyện Điện Biên	3.200	900		2.300	-	900	900	-	-	-	2.300	-		2.300	-	
a)	HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên	3.200	900	-	2.300	-	900	900	-	-	-	2.300	-	-	2.300	-	
1	Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	2.000	400		1.600		400	400				1.600			1.600		
2	Giao thông nội đồng khu thử nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	300	150		150		150	150				150			150		
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	900	350		550		350	350				550			550		
VII	Huyện Tủa Chùa	1.500	500		1.000	-	500	500	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-
a)	Hợp tác xã cá gai leo Tủa Chùa	1.000	300		700	-	300	300	-	-	-	700	-	-	700	-	-
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói, xưởng sơ chế - chế biến	1.000	300		700		300	300				700		-	700		
b)	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Mường Dun	500	200		300	-	200	200	-	-	-	300	-	-	300	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	500	200		300		200	200				300		-	300		

Chủ tịch

- Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố có nội dung để xuất danh mục dự án hỗ trợ các hợp tác xã cung cấp các văn bản liên quan minh chứng tính hợp pháp của các điều kiện thực hiện đầu tư về mặt bằng xây dựng dự kiến cam kết tự trang trải chi phí vận hành, bảo dưỡng công trình sau đầu tư, quy mô xây dựng dự kiến..... để đảm bảo điều kiện quản lý sau đầu tư công trình theo quy định tại tiết c, khoản 5, mục III Q41804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các huyện thị triển khai thực hiện dự án